

Biểu 1

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, số 22/NQ-HĐND và số 23/NQ-HĐND ngày 19/7/2023			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đề nghị bổ sung			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau bổ sung			Ghi chú
		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
			Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6 = 7 + 8	7	8	9 = 10 + 11	10 = 4 + 7	11 = 5 + 8	
	TỔNG SỐ	2.573.666	2.428.748	144.918	77.719	72.245	5.474	2.651.385	2.500.993	150.392	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	487.904	473.693	14.211	0	0		487.904	473.693	14.211	Chi tiết tại biểu số 02
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.650.024	1.560.785	89.239	18.315	15.935	2.380	1.668.339	1.576.720	91.619	Chi tiết tại biểu số 03
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	435.738	394.270	41.468	59.404	56.310	3.094	495.142	450.580	44.562	Chi tiết tại biểu số 04

Biểu số 02

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công trình/đơn vị	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến			Tổng	Nguồn vốn ngân sách Trung ương			Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
						Tổng							
	TỔNG								487.904	473.693	14.211		
A	TỈNH ĐIỀU HÀNH								86.584	84.062	2.522		
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững								86.584	84.062	2.522		
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - tỉnh điều hành								77.228	74.979	2.249		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và các công trình phụ trợ phục vụ đào tạo nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 tại trường Cao đẳng Bắc Kạn	2022-2025	Thành phố Bắc Kạn	Đầu tư xây dựng tại khu A (Nhà hiệu bộ, giảng đường - khối phục vụ học tập); đầu tư xây dựng mới khu đào tạo lái xe; Đầu tư xây dựng tại khu B (nhà đa năng, ký túc xá); Các hạng mục phụ trợ; ầu tư lắp đặt đồng bộ hệ thống phòng cháy chữa cháy; Cải tạo sửa chữa trạm biến áp; Đầu tư mua sắm một số trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, đào tạo cho nhà trường	2036/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	77.228	74.979	2.249	77.228	74.979	2.249	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
I.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững								9.356	9.083	273		
1	Dự án về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	2022-2025	Tỉnh Bắc Kạn	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động		9.356	9.083	273	9.356	9.083	273	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
B	PHÂN CẤP HUYỆN ĐIỀU HÀNH								401.320	389.631	11.689		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo								401.320	389.631	11.689		
1	Huyện Ngân Sơn								196.047	190.337	5.710	UBND huyện Ngân Sơn	
2	Huyện Pác Nặm								205.273	199.294	5.979	UBND huyện Pác Nặm	

Phụ lục số 2.1

Phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 so với phương án đã phân bổ tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND tỉnh
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao (tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND tỉnh)									Thực hiện điều chỉnh theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh - Tiêu dự án 3 thuộc dự án 4				Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh									
		Tổng số			Trong đó: Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững										Tổng số			Trong đó: Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						
		Tổng	Trong đó:		Tổng dự án 4			Trong đó: Tiêu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững			Giảm		Tăng		Tổng	Trong đó:		Tổng dự án 4			Trong đó: Tiêu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững			
			NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)		NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6 = 7 + 8	7	8	9 = 10 + 11	10	11	12	13	14	15	16 = 17 + 18	17 = 4 - 12 + 14	18 = 5 - 13 + 15	19 = 20 + 21	20 = 7 12 + 14	21 = 8 - 13 + 15	22 = 23 + 24	23 = 10 - 12 + 14	24 = 11 - 13 + 15	
	TỔNG	487.904	473.693	14.211	86.584	84.062	2.522	9.356	9.083	273	8.175	246	8.175	246	487.904	473.693	14.211	86.584	84.062	2.522	9.356	9.083	273	
I	Cấp huyện điều hành	409.741	397.806	11.935	8.421	8.175	246	8.421	8.175	246	8.175	246			401.320	389.631	11.689	0	0	0	0	0	0	
1	Thành phố Bắc Kạn	742	720	22	742	720	22	742	720	22	720	22			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Huyện Pác Nặm	206.553	200.537	6.016	1.280	1.243	37	1.280	1.243	37	1.243	37			205.273	199.294	5.979	0	0	0	0	0	0	
3	Huyện Ba Bể	1.390	1.349	41	1.390	1.349	41	1.390	1.349	41	1.349	41			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Huyện Ngân Sơn	197.251	191.506	5.745	1.204	1.169	35	1.204	1.169	35	1.169	35			196.047	190.337	5.710	0	0	0	0	0	0	
5	Huyện Bạch Thông	828	804	24	828	804	24	828	804	24	804	24			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Huyện Chợ Đồn	1.020	990	30	1.020	990	30	1.020	990	30	990	30			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Huyện Chợ Mới	903	877	26	903	877	26	903	877	26	877	26			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Huyện Na Rì	1.054	1.023	31	1.054	1.023	31	1.054	1.023	31	1.023	31			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Cấp tỉnh điều hành	78.163	75.887	2.276	78.163	75.887	2.276	935	908	27			8.175	246	86.584	84.062	2.522	86.584	84.062	2.522	9.356	9.083	273	

Biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMBT được phê duyệt hoặc dự kiến		Tổng số	Trong đó:				
						Tổng	Nguồn vốn ngân sách Trung ương		Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)	Ngân sách TW			Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
TỔNG								1.668.339	1.576.720	91.619			
A TỈNH ĐIỀU HÀNH								787.574	739.676	47.898			
II DỰ ÁN 2 - QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỒN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT						174.098	165.808	8.290	174.098	165.808	8.290		
1	Dự án bố trí ổn định tập trung dân cư vùng thiên tai tại khu Pù Pèn, thôn Nà Chảo-Nà Tấu, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	2022-2024	Xã Công Bằng, huyện Pác Nặm	Xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí ổn định, tập trung dân cư cho 35 hộ gia đình, bao gồm các hạng mục chính: San nền bố trí đất ở; san nền tạo đất sản xuất; đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu gồm: Cấp điện sinh hoạt, cấp nước sinh hoạt, cấp nước sản xuất, đường giao thông	2054/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	16.000	15.200	800	16.000	15.200	800	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
2	Dự án bố trí ổn định dân cư tại chỗ thôn Đông Dăm, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn	2023-2025	Xã Hà Hiệu, huyện Ba Bè	Xây dựng các công trình hạ tầng để phục vụ ổn định dân cư tại chỗ thôn Đông Dăm, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bè, bao gồm các hạng mục: Đường giao thông; Hệ thống cấp nước sinh hoạt và các công trình cần thiết khác (nếu có)		13.500	12.825	675	13.500	12.825	675	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
3	Dự án: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Nà Hoi, xã Phúc Lộc, huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn.	2022-2025	Xã Phúc Lộc, huyện Ba Bè	Xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí ổn định, tập trung dân cư cho 30 hộ gia đình, bao gồm các hạng mục chính: San nền bố trí đất ở; san nền tạo đất sản xuất; đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu gồm: Cấp điện sinh hoạt, cấp nước sinh hoạt, cấp nước thủy lợi, đường giao thông	635/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	27.000	25.650	1.350	27.000	25.650	1.350	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
4	Dự án Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	2022-2024	Xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	Xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn Pác Đa, Cốc Lùng, Pù Pjoát thuộc xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn, bao gồm các hạng mục chính như: Đường giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thủy lợi, nhà văn hóa thôn	2084/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	50.000	47.665	2.335	50.000	47.665	2.335	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
5	Dự án bố trí ổn định dân cư tại chỗ thôn Nà Nguộc và thôn Khau Lôm, xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới	2023-2025	Xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới	Xây dựng các công trình hạ tầng để phục vụ ổn định dân cư tại chỗ các thôn Nà Nguộc và thôn Khau Lôm, xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới, bao gồm các hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt, nhà văn hoá và các công trình cần thiết khác (nếu có)		12.500	11.800	700	12.500	11.800	700	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đổi ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Ngân sách TW			Đổi ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
6	Dự án bố trí ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	2023-2025	Xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	Xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn Khuổi Dầy, Bàn Pèo, Vằng Dooc thuộc xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, bao gồm các hạng mục chính như: Đường giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thủy lợi, nhà văn hóa thôn		37.615	35.733	1.882	37.615	35.733	1.882	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
7	Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2023-2025	Xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	Xây dựng các công trình hạ tầng để phục vụ ổn định dân cư tại chỗ các thôn Lũng Lâu và thôn Nặm Tộc, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, bao gồm các hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt và các công trình cần thiết khác (nếu có)		17.483	16.935	548	17.483	16.935	548	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
III	DỰ ÁN 3 - PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG THỂ MẠNH CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ								36.058	34.340	1.718		
1	Dự án phát triển được liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2022-2025	Tỉnh Bắc Kạn	Bao gồm các công trình hạ tầng như: Đường giao thông nội vùng; Đầu tư vùng nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao; Khu trồng được liệu chuyên canh đạt tiêu chuẩn GACP-WHO; mua máy móc thiết bị cho khu nuôi trồng được liệu ứng dụng công nghệ cao; Hạ tầng vùng nguyên liệu nội rào; đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý môi trường; Xây dựng cơ sở chế biến; Xây dựng cơ sở bảo quản được liệu...					36.058	34.340	1.718	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
IV	DỰ ÁN 4 - ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN								177.644	157.013	20.631		
IV.1	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								33.294	31.708	1.586		
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022	2022-2024	Xã Công Bằng, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm; xã Hiệp Lực, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp 04 chợ, gồm: Chợ Hiệp Lực, chợ Thuận Mang, huyện Ngân Sơn; chợ Công Bằng, chợ Bằng Thành, huyện Pác Nặm	1962/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	10.370	9.852	518	10.370	9.852	518	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2023-2025	2023-2025	Xã Quang Phong, huyện Na Ri; xã Yên Hân, huyện Chợ Mới	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ Quang Phong, huyện Na Ri và chợ Tinh, xã Yên Hân, huyện Chợ Mới	870/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	8.072	7.668	404	8.072	7.668	404	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
3	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024-2025	2023-2025	Xã Vũ Muộn, huyện Bạch Thông; xã Yên Phong, Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn; xã Chu Hương, huyện Ba Bể	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ: Xã Vũ Muộn, huyện Bạch Thông; xã Yên Phong, Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn; xã Chu Hương, huyện Ba Bể		14.852	14.188	664	14.852	14.188	664	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Ngân sách TW			Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
IV.2	<i>Nội dung 3: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã bảo đảm đạt chuẩn</i>								3.209	3.056	153		
1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã đảm bảo đạt chuẩn	2023-2025	Xã Côn Minh, Văn Lang, Kim Hỷ, huyện Na Ri; Xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã: Côn Minh, Văn Lang, Kim Hỷ, huyện Na Ri; xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông		3.209	3.056	153	3.209	3.056	153	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
IV.3	<i>Nội dung 4: Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã)</i>								141.141	122.249	18.892		
	<i>Chợ Mới</i>												
1	Đường Nông Hạ - Khe Thi: DH.75	2022-2024	Xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới	Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và hoàn thiện mặt đường bằng BTXM trên cơ sở nền đường đã có theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A địa hình miền núi (TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn -Yêu cầu thiết kế), chăm chú một số chi tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn	1873/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.686	12.771	1.915	14.686	12.771	1.915	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
2	Đường Yên Cư - Cao Kỳ	2023-2025	Huyện Chợ Mới	Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và hoàn thiện mặt đường trên cơ sở nền đường đã có đạt cấp VI miền núi theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô -Yêu cầu thiết kế (chăm chú một số chi tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn)	1066/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	24.240	21.078	3.162	24.240	21.078	3.162	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
	<i>Bạch Thông</i>												
1	Đường liên xã Cao Sơn - Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông	2022-2024	Huyện Bạch Thông	Đầu tư cứng hóa đường liên xã Cao Sơn -Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông để đảm bảo bề rộng nền, mặt đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B miền núi theo TCVN 10380:2014 (chăm chú một số chi tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn).	1863/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	23.878	21.416	2.462	23.878	21.416	2.462	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
2	Đường liên xã Quang thuận huyện Bạch Thông - xã Mai Lạp Chợ Mới	2023-2025	Xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông và xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới	Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và hoàn thiện mặt đường bằng BTXM trên cơ sở nền đường đã có theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A địa hình miền núi, vận tốc thiết kế Vtk=20km/h (TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn -Yêu cầu thiết kế), chăm chú một số chi tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn	967/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	12.051	10.479	1.572	12.051	10.479	1.572	Ban QLDA ĐTXD CTGT	

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến		Tổng số	Trong đó:				
						Tổng	Nguồn vốn ngân sách Trung ương		Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)	Ngân sách TW			Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
<i>Chợ Đồn</i>													
1	Đường Bình Trung-Trung Minh (Tuyên Quang)	2022-2024	Huyện Chợ Đồn	Đầu tư cứng hóa Đường Bình Trung -Trung Minh (Tuyên Quang) để đảm bảo bề rộng nền, mặt đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B miền núi theo TCVN 10380:2014 (chăm chước một số chỉ tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn)	1845/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 (CV 6502/UBND-GTCNXD ngày 3/10/2022)	10.506	9.136	1.370	10.506	9.136	1.370	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
2	Đường Quảng Bạch - Bản Thi	2024-2025	Xã Quảng Bạch, Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Quy mô cứng hóa mặt đường (bê tông xi măng hoặc láng nhựa) trên cơ sở nền đường hiện hữu		12.000	7.244	2.756	10.000	7.244	2.756	UBND huyện Chợ Đồn	Số kế hoạch vốn còn lại do huyện đối ứng
<i>Na Rì</i>													
1	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Phong - Đồng Xá	2022-2024	Huyện Na Rì	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Phong -Đồng Xá theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi TCVN 4054:2005 (chăm chước một số chỉ tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn)	2005/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	25.466	22.400	3.066	25.466	22.400	3.066	UBND huyện Na Rì	
<i>Ngân Sơn</i>													
1	Đường từ trung tâm xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn đến xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	2022-2024	Xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	Nâng cấp, cải tạo cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn đến xã Thành Công, huyện Nguyên Bình theo tiêu chuẩn TCVN 10380:2014, đườngGTNT loại B địa hình miền núi (chăm chước một số chỉ tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn)	1758/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	7.025	6.109	916	7.025	6.109	916	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
<i>Ba Bể</i>													
1	Đường liên thôn Phiêng Giàn (xã Phúc Lộc) - Lũng Pjầu (Yến Dương)	2022-2024	Xã Phúc Lộc và xã Yến Dương, huyện Ba Bể	Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và hoàn thiện mặt đường bằng BTXM trên cơ sở nền đường đã có theo tiêu chuẩnđường giao thông nông thôn cấp B địa hình miền núi (TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn -Yêu cầu thiết kế), chăm chước một số chỉ tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn	2214QĐ-UBND ngày 14/11/2022	5.193	4.576	617	5.193	4.576	617	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
<i>Pác Nặm</i>													
1	Đường Nghiên Loan - Cỏ Linh	2022-2024	Huyện Pác Nặm	Đầu tư cứng hóa đường Nghiên Loan -Cỏ Linh để đảm bảo bề rộng nền, mặt đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B miền núi theo TCVN 10380:2014 (chăm chước một số chỉ tiêu kỹ thuật tại những vị trí có địa hình khó khăn)	1619/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.096	7.040	1.056	8.096	7.040	1.056	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
V	DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC								158.200	150.667	7.533		
1	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022	2022-2025	Huyện Pác Nặm, Na Rì, Chợ Đồn, thành phố Bắc Kạn	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo các trường: PTDT nội trú Pác Nặm, PTDT bán trú TH Công Bằng, PTDT bán trú TH &THCS Nhạn Môn (huyện Pác Nặm); PTDT nội trú Na Rì, PTDT bán trú TH & THCS Kim Hỷ, TH&THCS Lạng San (huyện Na Rì); PTDT nội trú Chợ Đồn (huyện Chợ Đồn); PTDT nội trú Bắc Kạn (thành phố Bắc Kạn)	2034/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	52.171	49.667	2.504	52.171	49.667	2.504	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đổi ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Ngân sách TW			Đổi ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
2	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2023-2025	2023-2025	Huyện Pác Nặm, Na Rì, Chợ Mới, Ngân Sơn, Chợ Đồn, Ba Bể	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo các trường: PTDT BT THCS Bằng Thành, PTDT bán trú THCS Xuân La, PTDT bán trú THCS Cổ Linh, TH Bộc Bó, TH Nghiêm Loan 1 (huyện Pác Nặm); PTDT bán trú THCS Văn Vũ, PTDT bán trú THCS Đồng Xá (huyện Na Rì); PTDT nội trú Chợ Mới, PTDT bán trú TH Yên Cư (huyện Chợ Mới); PTDT bán trú THCS Thương Quan, PTDT bán trú THCS Thuần Mang, PTDT bán trú THCS Cốc Đán (huyện Ngân Sơn); PTDT bán trú THCS Xuân Lạc, THCS và THPT Bình Trung (huyện Chợ Đồn); PTDT nội trú Ba Bể, PTDT bán trú THCS Bành Trạch (huyện Ba Bể)		106.029	101.000	5.029	106.029	101.000	5.029	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
VI	DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH							45.908	43.722	2.186			
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2022-2024	Thôn Pác Ngòi, xã Nam Mẫu, thôn Phiêng Phàng, xã Yên Dương (huyện Ba Bể); thôn Bản Bung, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn; thôn Khuân Bang, xã Như Cồ, huyện Chợ Mới; thôn Nà Slài, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể; thôn Khau Đăng, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm; thôn Bản Cào, xã Côn Minh, huyện Na Rỳ	Hỗ trợ đầu tư 07 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn		8.386	7.987	399	8.427	7.987	440	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản, văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	2023-2025	Thôn Khuổi Cườm, xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn; thôn Bản Chiêng, xã Đồn Phong, huyện Bạch Thông	Đầu tư bảo tồn làng, bản, văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh		20.407	19.435	972	20.407	19.435	972	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
3	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	2023-2025	Thôn Bản Vèn, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đồi Khau Mạ - nơi ở, làm việc của đồng chí Phạm Văn Đồng và Văn phòng Chính phủ các năm 1950 - 1951		10.269	9.780	489	10.269	9.780	489	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2022-2025							6.805	6.520	285		
a	<u>Huyện Ba Bể</u>												
-	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn Ngam Khét, xã Cao Thượng	2022-2023	Thôn Ngam Khét, xã Cao Thượng	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	830/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	88	88		88	88		UBND xã Cao Thượng	

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng	Trong đó:			Ngân sách TW			Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
							Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)					
-	Nhà Văn hoá thôn Phja Phạ, xã Phúc Lộc, huyện Ba Bể	2022-2023	Thôn Phja Phạ, xã Phúc Lộc	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	155/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	320	320		320	320		UBND xã Phúc Lộc	
-	Nhà Văn hoá thôn Cốc Muối, xã Phúc Lộc, huyện Ba Bể	2022-2023	Thôn Cốc Muối, xã Phúc Lộc	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	154/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	320	320		320	320		UBND xã Phúc Lộc	
-	Nhà Văn hoá thôn Nà Cà, xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể	2022-2023	Thôn Nà Cà, xã Đồng Phúc	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	170/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	405	320		320	320		UBND xã Đồng Phúc	
-	Nhà Văn hoá thôn Nà Dứa, xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể	2022-2023	Thôn Nà Cà, xã Đồng Phúc	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	169/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	405	320		320	320		UBND xã Đồng Phúc	
<i>b</i>	<i>Huyện Chợ Đồn</i>								0				
-	Nhà Văn hóa thôn Phiêng Lằm, xã Bản Thi	2022-2023	Thôn Phiêng Lằm, xã Bản Thi	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Bản Thi	
-	Nhà Văn hóa thôn Khuổi Kẹn, xã Bản Thi	2022-2023	Thôn Khuổi Kẹn, xã Bản Thi	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	QĐ số 115/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Bản Thi	
-	Nhà Văn hóa thôn Phia Khao, xã Bản Thi	2022-2023	Thôn Phia Khao, xã Bản Thi	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	QĐ số 116/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Bản Thi	
-	Nhà Văn hóa thôn Thâm Tàu, xã Bản Thi	2022-2023	Thôn Thâm Tàu, xã Bản Thi	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	QĐ số 113/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Bản Thi	
-	Nhà Văn hóa thôn Pác Nghiên, xã Bình Trung	2022-2023	Thôn Pác Nghiên, xã Bình Trung	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	QĐ số 300/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	400	320		320	320		Ban QL thực hiện các CTMTQG xã Bình Trung giai đoạn 2021-2025	
<i>c</i>	<i>Huyện Chợ Mới</i>								0				
-	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa - khu thể thao thôn Khuổi Nhàng, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Khuổi Nhàng, xã Hòa Mục	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	204/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	86	86		86	86		Ban QL thực hiện các CTMTQG xã Hòa Mục	
-	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa - khu thể thao thôn Tân Khang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Tân Khang, xã Hòa Mục	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	205/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	86	86		86	86		Ban QL thực hiện các CTMTQG xã Hòa Mục	
-	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa - khu thể thao thôn Nà Giáo, xã Yên Hân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Nà Giáo, xã Yên Hân	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	308/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	86	86		86	86		Ban QL thực hiện các CTMTQG xã Yên Hân	
-	Xây dựng nhà văn hoá thôn Con Kiến, xã Quảng Chu	2022-2023	Thôn Con Kiến, xã Quảng Chu	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	406/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	320	252	68	320	252	68	Ban QLDA XDCB xã Quảng Chu	
-	Xây dựng nhà văn hoá Phya Rá, xã Tân Sơn	2022-2023	Thôn Phya Rá, xã Tân Sơn	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	238/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	320	252	68	320	252	68	Ban QLDA XDCB xã Tân Sơn	
<i>d</i>	<i>Huyện Bạch Thông</i>								0				
-	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Lũng Lầu, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Lũng Lầu, xã Đôn Phong	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	216/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Đôn Phong	
-	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Nà Cà, xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Nà Cà, xã Mỹ Thanh	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	238/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Mỹ Thanh	
-	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Cây Thị, xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Cây Thị, xã Mỹ Thanh	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	239/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Mỹ Thanh	
-	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Nà Cà, xã Nguyễn Phúc, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Nà Cà, xã Nguyễn Phúc	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	347/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	86	86		86	86		UBND xã Nguyễn Phúc	
-	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Váng, xã Đôn Phong	2022-2023	Thôn Nà Váng, xã Đôn Phong	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	217/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	320	320		320	320		UBND xã Đôn Phong	
<i>e</i>	<i>Huyện Ngân Sơn</i>								0				
-	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Nà Chúa, xã Trung Hòa	2022-2023	Thôn Nà Chúa, xã Trung Hòa	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	261/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	86	86		86	86		UBND xã Trung Hòa	
-	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố Bàn Cây	2022-2023	Tổ dân phố Bàn Cây, thị trấn Nà Phặc	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	299/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	86	86		86	86		UBND thị trấn Nà Phặc	

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng	Trong đó:			Ngân sách TW			Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
							Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)					
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà văn hóa thôn Phiêng Khít	2022-2023	Thôn Phiêng Khít, xã Thượng Ân	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	199/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	86	86		86	86		UBND xã Thượng Ân	
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà văn hóa thôn Khuổi Ngoai, xã Cốc Đán	2022-2023	Thôn Khuổi Ngoai, xã Cốc Đán	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	280/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	86	82	4	86	82	4	UBND xã Cốc Đán	
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà văn hóa thôn Bó Lếch, xã Hiệp Lực	2022-2023	Thôn Bó Lếch, xã Hiệp Lực	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	284/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	90	82	4	86	82	4	UBND xã Hiệp Lực	
f	<i>Huyện Na Rì</i>								0				
-	Nhà văn hóa thôn Tham Không, xã Quang Phong	2022-2023	Thôn Tham Không, xã Quang Phong	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	330/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	320	305	15	320	305	15	UBND xã Quang Phong	
-	Nhà văn hóa thôn Pò Cẩu, xã Văn Vũ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Pò Cẩu, xã Văn Vũ	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	719/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	320	305	15	320	305	15	UBND xã Văn Vũ	
-	Nhà văn hóa thôn Nà Ca, xã Văn Vũ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Nà Ca, xã Văn Vũ	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	712a/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	320	305	15	320	305	15	UBND xã Văn Vũ	
-	Nhà văn hóa thôn Khuổi Phầy, xã Quang Phong	2022-2023	Thôn Khuổi Phầy, xã Quang Phong	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	335/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	283	269	14	283	269	14	UBND xã Quang Phong	
-	Nhà văn hóa thôn Chang Ngòa, xã Văn Vũ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	Thôn Chang Ngòa, xã Văn Vũ	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	703b/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	320	305	15	320	305	15	UBND xã Văn Vũ	
g	<i>Huyện Pác Nặm</i>								0				
-	Nhà văn hóa thôn Khuổi Lạn	2022-2023	Thôn Khuổi Lạn, xã Bằng Thành	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	162/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	320	320		320	320		UBND xã Bằng Thành	
-	Nhà văn hóa thôn Nà Án	2022-2023	Thôn Nà Án, xã Xuân La	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	187/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	320	320		320	320		UBND xã Xuân La	
-	Sửa chữa công trình nhà văn hóa thôn Lũng Vải, xã Cồ Linh	2022-2023	Thôn Lũng Vải, xã Cồ Linh	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	210/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	88	88		88	88		UBND xã Cồ Linh	
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà văn hóa Khuổi Thao, xã Nghiễn Loạn	2022-2023	Thôn Khuổi Thao, xã Nghiễn Loạn	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	180/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	82	82		82	82		Ban quản lý các CTMTQG xã Nghiễn Loạn giai đoạn 2021-2025	
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà văn hóa thôn Nà Tấu, xã Công Bằng	2022-2023	Thôn Nà Tấu, xã Công Bằng	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hoá thôn	134/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	88	88		88	88		UBND xã Công Bằng	
-	Nhà văn hoá thôn Khau Tấu, xã Nghiễn Loạn	2022-2023	Thôn Khau Tấu, xã Nghiễn Loạn	Đầu tư xây mới nhà văn hoá thôn	208/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	320	253	67	320	253	67	UBND xã Nghiễn Loạn	
VII	DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIẾU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM								62.969	59.970	2.999		
1	Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	2022-2025	Xã Văn Tùng, huyện Ngân Sơn	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn có quy mô 70 giường bệnh	2035/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	137.969	59.970	2.999	62.969	59.970	2.999	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 với TMDT là 137.969 triệu đồng (trong đó ngân sách tỉnh điều hành là 75.000 triệu đồng); dự án thuộc CTMTQG được ghép chung vào dự án.

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đổi ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Ngân sách TW			Đổi ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)
VIII	DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỎ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH							6.605	6.291	314			
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Kạn	2022-2025	Tỉnh Bắc Kạn	Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Kạn	6.605	6.291	314	6.605	6.291	314	Sở Thông tin và Truyền thông		
B	PHÂN CẤP HUYỆN ĐIỀU HÀNH							880.765	837.044	43.721			
I	DỰ ÁN 1 - GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT							55.905	51.465	4.440			
	<i>Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành</i>							55.905	51.465	4.440			
1	Huyện Chợ Mới							5.046	4.618	428	UBND Huyện Chợ Mới	DA 1 - CTDTTT	
2	Huyện Chợ Đồn							7.681	7.085	596	UBND huyện Chợ Đồn	DA 1 - CTDTTT	
3	Huyện Ngân Sơn							5.243	4.795	448	UBND huyện Ngân Sơn	DA 1 - CTDTTT	
4	Huyện Bạch Thông							4.590	4.230	360	UBND huyện Bạch Thông	DA 1 - CTDTTT	
5	Huyện Na Rì							9.796	9.020	776	UBND huyện Na Rì	DA 1 - CTDTTT	
6	Huyện Pác Nặm							14.482	13.370	1.112	UBND huyện Pác Nặm	DA 1 - CTDTTT	
7	Huyện Ba Bể							9.068	8.348	720	UBND huyện Ba Bể	DA 1 - CTDTTT	
IV	DỰ ÁN 4 - ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN							787.425	749.927	37.498			
	<i>Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã ĐBKK, thôn ĐBKK</i>							787.425	749.927	37.498			
1	Huyện Chợ Mới							94.569	90.066	4.503	UBND Huyện Chợ Mới	DA 4 - CTDTTT	
2	Huyện Chợ Đồn							120.748	114.998	5.750	UBND huyện Chợ Đồn	DA 4 - CTDTTT	
3	Huyện Ngân Sơn							92.936	88.510	4.426	UBND huyện Ngân Sơn	DA 4 - CTDTTT	
4	Huyện Bạch Thông							99.142	94.421	4.721	UBND huyện Bạch Thông	DA 4 - CTDTTT	
5	Huyện Na Rì							154.894	147.518	7.376	UBND huyện Na Rì	DA 4 - CTDTTT	
6	Huyện Pác Nặm							101.338	96.512	4.826	UBND huyện Pác Nặm	DA 4 - CTDTTT	
7	Huyện Ba Bể							122.293	116.469	5.824	UBND huyện Ba Bể	DA 4 - CTDTTT	
8	Thành phố Bắc Kạn							1.505	1.433	72	UBND thành phố Bắc Kạn	DA 4 - CTDTTT	
VIII	DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỎ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH							37.435	35.652	1.783			

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMDT được phê duyệt hoặc dự kiến		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Ngân sách TW	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		
1	Huyện Chợ Mới	2022-2025						4.554	4.337	217	UBND Huyện Chợ Mới	DA 10 - CTDCTS
2	Huyện Chợ Đồn	2022-2025						4.609	4.390	219	UBND huyện Chợ Đồn	DA 10 - CTDCTS
3	Huyện Ngân Sơn	2022-2025						5.039	4.799	240	UBND huyện Ngân Sơn	DA 10 - CTDCTS
4	Huyện Bạch Thông	2022-2025						4.564	4.346	218	UBND huyện Bạch Thông	DA 10 - CTDCTS
5	Huyện Na Rì	2022-2025						7.364	7.014	350	UBND huyện Na Rì	DA 10 - CTDCTS
6	Huyện Pác Nặm	2022-2025						5.588	5.321	267	UBND huyện Pác Nặm	DA 10 - CTDCTS
7	Huyện Ba Bể	2022-2025						5.717	5.445	272	UBND huyện Ba Bể	DA 10 - CTDCTS

Phụ lục 3.1

Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao (tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND tỉnh)									Đề nghị phân bổ kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025						Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau bổ sung														
		Tổng số			Trong đó:						Tổng số			Trong đó:																	
		NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	Trong đó:			Trong đó:			NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	Trong đó:			NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	Trong đó:											
					Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)				Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)				Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)									
TỔNG	1.650.024	1.560.785	89.239	30.170	28.733	1.437	963.486	906.940	56.546	33.196	31.615	1.581	5.607	281	0	1.583	10.328	516	1.668.339	1.576.720	91.619	36.058	34.340	1.718	965.069	906.940	58.129	44.040	41.943	2.097	
I	Cấp huyện điều hành	871.547	828.265	43.282	0	0	787.425	749.927	37.498	28.217	26.873	1.344	0	0	0	0	8.779	439	880.765	837.044	43.721	0	0	0	787.425	749.927	37.498	37.435	35.652	1.783	
1	Thành phố Bắc Kạn	1.505	1.433	72			1.505	1.433	72	0	0								1.505	1.433	72	0			1.505	1.433	72	0	0	0	
2	Huyện Pác Nặm	120.032	113.893	6.139			101.338	96.512	4.826	4.212	4.011	201					1.310	66	121.408	115.203	6.205	0			101.338	96.512	4.826	5.588	5.321	267	
3	Huyện Ba Bể	135.670	128.921	6.749			122.293	116.469	5.824	4.309	4.104	205					1.341	67	137.078	130.262	6.816	0			122.293	116.469	5.824	5.717	5.445	272	
4	Huyện Ngân Sơn	101.977	96.922	5.055			92.936	88.510	4.426	3.798	3.617	181					1.182	59	103.218	98.104	5.114	0			92.936	88.510	4.426	5.039	4.799	240	
5	Huyện Bạch Thông	107.172	101.927	5.245			99.142	94.421	4.721	3.440	3.276	164					1.070	54	108.296	102.997	5.299	0			99.142	94.421	4.721	4.564	4.346	218	
6	Huyện Chợ Đồn	131.903	125.392	6.511			120.748	114.998	5.750	3.474	3.309	165					1.081	54	133.038	126.473	6.565	0			120.748	114.998	5.750	4.609	4.390	219	
7	Huyện Chợ Mới	103.048	97.952,5	5.095,0			94.569	90.066	4.503	3.433	3.269	164					1.068	53	104.169	99.021	5.148	0			94.569	90.066	4.503	4.554	4.337	217	
8	Huyện Na Rì	170.241	161.825	8.416			154.894	147.518	7.376	5.551	5.287	264					1.727	86	172.054	163.552	8.502	0			154.894	147.518	7.376	7.364	7.014	350	
II	Cấp tỉnh điều hành	778.477	732.520	45.957	30.170	28.733	1.437	176.061	157.013	19.048	4.979	4.742	237	5.607	281	0	1.583	1.549	77	787.574	739.676	47.898	36.058	34.340	1.718	177.644	157.013	20.631	6.605	6.291	314

Phụ lục 3.2

Phương án bổ sung kế hoạch vốn đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh) cho nội dung 4 - Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã) của tiểu dự án thuộc dự án số 04

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 là 1.650.024 triệu đồng (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương).

Trong đó, kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện nội dung 4 - Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã) của dự án thành phần số 04 là 139.558 triệu đồng được phân bổ cho 09 dự án (UBND tỉnh đã báo cáo HĐND tỉnh tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 30/6/2023). Đến nay, các dự án được phê duyệt đầu tư với tổng mức đầu tư là 131.141 triệu đồng (đã được UBND tỉnh thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 theo phân cấp trước khi Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023), số kế hoạch vốn còn lại (chưa phân bổ chi tiết) là 8.417 triệu đồng (trong đó: NSTW là 7.244 triệu đồng và NSDP là 1.173 triệu đồng).

2. Để triển khai thực hiện số kế hoạch vốn còn lại nêu trên, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đã rà soát và đề xuất, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy danh mục dự án triển khai thực hiện, cụ thể:

- Nguyên tắc lựa chọn: Đảm bảo phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quy định, hướng dẫn khác của Trung ương; xem xét trong danh mục dự án đã được Ban cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 144-CV/BCSĐ ngày 15/4/2022.

- Nguyên tắc ưu tiên: Ưu tiên cho huyện có lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là huyện Bạch Thông và huyện Chợ Đồn; trong đó: huyện Bạch Thông đã được ngân sách tỉnh hỗ trợ hơn 115 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn đảm bảo đạt chuẩn nông thôn mới theo tiêu chí tối thiểu; huyện Chợ Đồn được hỗ trợ 24 tỷ đồng.

Trong 09 dự án đã được phê duyệt đầu tư thuộc nội dung 4 của dự án thành phần số 04 phân bổ kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 cụ thể theo từng địa phương như sau:

- + Huyện Chợ Mới có 02 dự án với TMĐT là 38.926 triệu đồng;
- + Huyện Bạch Thông có 02 dự án với TMĐT là 35.929 triệu đồng;
- + Huyện Chợ Đồn có 01 dự án với TMĐT là 10.506 triệu đồng;
- + Huyện Na Rì có 01 dự án với TMĐT là 25.466 triệu đồng;
- + Huyện Ngân Sơn có 01 dự án với TMĐT là 7.025 triệu đồng;
- + Huyện Pác Nặm có 01 dự án với TMĐT là 8.096 triệu đồng;
- + Huyện Ba Bể có 01 dự án với TMĐT là 5.193 triệu đồng.

Do đó, đề nghị bố trí kế hoạch vốn còn lại (8.417 triệu đồng) cho danh mục của huyện Chợ Đồn để thực hiện công trình giao thông liên xã.

Trên cơ sở danh mục dự án được Ban cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 144-CV/BCSĐ ngày 15/4/2022 và được Ban Thường vụ Tỉnh ủy cơ bản nhất trí tại Thông báo số 569-TB/TU ngày 20/4/2022, dự kiến bố trí cho tuyến đường **Quảng Bạch – Bản Thi**. Tuyến đường có chiều dài khoảng 6,5km, đường đất, bị xói lở, rửa trôi lớp cấp phối nên tạo thành nhiều rãnh sâu trên mặt đường, gây khó khăn trong lưu thông của nhân dân; tuyến đường nằm trên khu vực xã CT229 nên không được đầu tư bằng nguồn vốn ODA.

Theo rà soát của cơ quan chuyên môn và địa phương, với quy mô chiều dài tuyến khoảng 6,5km và định mức trong thực hiện các công trình đường giao thông thuộc nội dung 4, tổng mức đầu tư dự kiến của công trình là khoảng 12.000 triệu đồng; huyện Chợ Đồn cam kết bố trí đối ứng 2.000 triệu đồng; để triển khai được dự án, ngân sách tỉnh dự kiến bố trí bổ sung đối ứng thêm 1.583 triệu đồng.

Cụ thể: TMĐT dự kiến 12.000 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn CTMTQG còn dư 8.417 triệu đồng; ngân sách tỉnh bổ sung 1.583 triệu đồng; ngân sách huyện 2.000 triệu đồng.

Phụ lục 3.3

BIỂU TÍNH ĐIỂM

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
TIÊU DỰ ÁN 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung	Đơn vị	Tổng	Sở Thông tin truyền thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Ngân Sơn	Huyện Bạch Thông	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ba Bể	Ghi chú
I	Tiêu chí theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết quyết số 18/2022/NQ-HĐND											
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Xã	66		8	8	9	8	13	10	10	
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	Thôn	60		9	15	1	10	11	0	14	
II	Số điểm		2.010		245	248	271	245	396	300	307	
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	1.980		240	240	270	240	390	300	300	
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	0,5	30		5	8	1	5	6	0	7	
III	Dự kiến phương án phân bổ											
1	Dự kiến phân bổ kinh phí ngân sách trung ương bổ sung giai đoạn 2021-2025	Triệu đồng	10.328,00	1.549,20	1.067,87	1.080,97	1.181,43	1.070,05	1.727,37	1.310,27	1.340,84	
2	Dự kiến bổ sung kinh phí đối ứng ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 (5%)	Triệu đồng	516,40	77,46	53,39	54,05	59,07	53,50	86,37	65,51	67,04	
IV	Phương án phân bổ sau làm tròn		10.844	1.626	1.121	1.135	1.241	1.124	1.813	1.376	1.408	
1	Phương án phân bổ kinh phí ngân sách trung ương bổ sung giai đoạn 2021-2025	Triệu đồng	10.328	1.549	1.068	1.081	1.182	1.070	1.727	1.310	1.341	
2	Phương án bổ sung kinh phí đối ứng ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025	Triệu đồng	516	77	53	54	59	54	86	66	67	

Biểu số 4**PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	ĐỊA PHƯƠNG	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng	NSTW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng	
	TỔNG CỘNG (Nội dung thành phần số 2)	495.142	450.580	44.562	
	PHÂN CẤP HUYỆN ĐIỀU HÀNH				
1	Huyện Pác Nặm	44.348	42.236	2.112	
2	Huyện Ngân Sơn	18.037	17.149	888	
3	Huyện Chợ Đồn	193.015	163.350	29.665	
4	Huyện Chợ Mới	54.341	51.474	2.867	
5	Huyện Ba Bể	33.427	31.832	1.595	
6	Huyện Bạch Thông	116.283	110.623	5.660	
7	Huyện Na Rì	28.024	26.617	1.407	
8	Thành phố Bắc Kạn	7.666	7.298	368	

Phụ lục 4.1**Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025***(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao (Tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND tỉnh)			Đề nghị phân bổ kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021- 2025 (Chi tiết tính điểm tại phụ lục 4.2, 4.3)		Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau bổ sung		
		Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP (cấp tỉnh)
	Tổng	435.738	394.270	41.468	56.310	3.094	495.142	450.580	44.562
1	Huyện Pác Nặm	18.098	17.236	862	25.000	1.250	44.348	42.236	2.112
2	Huyện Ngân Sơn	18.037	17.149	888	0		18.037	17.149	888
3	Huyện Chợ Đồn	179.094	150.339	28.755	13.011	910	193.015	163.350	29.665
4	Huyện Chợ Mới	50.994	48.293	2.701	3.181	166	54.341	51.474	2.867
5	Huyện Ba Bể	32.210	30.676	1.534	1.156	61	33.427	31.832	1.595
6	Huyện Bạch Thông	102.526	97.528	4.998	13.095	662	116.283	110.623	5.660
7	Huyện Na Rì	27.720	26.328	1.392	289	15	28.024	26.617	1.407
8	Thành phố Bắc Kạn	7.058	6.720	338	578	30	7.666	7.298	368

Phục lục 4.2

BIỂU TÍNH ĐIỂM, PHÂN BỐ

Vốn đầu tư phát triển bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Vốn ĐTPT NSTW bổ sung giai đoạn 2023-2025													Vốn đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh) (triệu đồng)					
			Tổng số vốn (triệu đồng)	Phân bổ chung theo tiêu chí, hệ số												Chương trình OCOP (triệu đồng)	Hỗ trợ bổ sung các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh (triệu đồng)	Tổng số	Trong đó		
				Tổng số xã còn lại thuộc địa bàn đầu tư của Chương trình		Bao gồm						Huyện chưa đạt chuẩn NTM được ưu tiên hỗ trợ từ NSTW		Tổng (triệu đồng)	Làm tròn phân bổ theo tiêu chí, hệ số (triệu đồng)				Phân bổ chung theo tiêu chí, hệ số	Chương trình OCOP	Hỗ trợ bổ sung các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh
				Tổng số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số								
	TỔNG SỐ	59.404	56.310		51		18		3		30		40	26.310,00	26.310	5.000	25.000	3.094	1.594	250	1.250
I	HUYỆN PÁC NẠM	26.250	25.000														25.000	1.250			1.250
II	HUYỆN NGÂN SƠN	-	-																		
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN	13.921	13.011	9	25	5	5	-	-	4	20	1	20	13.010,44	13.011			910	910		
III.1	Vốn cho Cấp huyện đạt chuẩn NTM	6.071	5.782									1	20	5.782,42	5.782			289	289		
III.2	Vốn cho cấp xã	7.850	7.229	9	25	5	5	-	-	4	20	-		7.228,02	7.229			621	621		
1	Xã Nam Cường	1.767	1.446	1	5					1	5			1.445,60	1.446			321	321		
2	Xã Đồng Lạc	1.520	1.446	1	5					1	5			1.445,60	1.446			74	74		
3	Xã Quảng Bạch	1.520	1.446	1	5					1	5			1.445,60	1.446			74	74		
4	Xã Ngọc Phái	1.520	1.446	1	5					1	5			1.445,60	1.446			74	74		
5	Xã Yên Thịnh	306	289	1	1	1	1							289,12	289			17	17		
6	Xã Yên Thượng	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
7	Xã Phương Viên	305	289	1	1	1	1							289,12	289			16	16		
8	Xã Đồng Thắng	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
9	Xã Nghĩa Tá	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
IV	HUYỆN CHỢ MỚI	3.347	3.181	5	11	3	3	1	3	1	5			3.180,33	3.181			166	166		
	Vốn cho cấp xã		-											-				-			
1	Xã Bình Văn	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
2	Xã Như Cồ	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
3	Xã Thanh Thịnh	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
4	Xã Nông Hạ	1.520	1.446	1	5					1	5			1.445,60	1.446			74	74		
5	Xã Thanh Vân	915	868	1	3			1	3					867,36	868			47	47		
V	HUYỆN BA BÈ	1.217	1.156	4	4	4	4	-	-	-	-			1.156,48	1.156			61	61		
	Vốn cho cấp xã		-											-				-			
1	Xã Địa Linh	305	289	1	1	1	1							289,12	289			16	16		
2	Xã Khang Ninh	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
3	Xã Hà Hiệu	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		
4	Xã Thượng Giáo	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15		

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Vốn ĐTPT NSTW bổ sung giai đoạn 2023-2025													Vốn đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh) (triệu đồng)						
			Tổng số vốn (triệu đồng)	Phân bổ chung theo tiêu chí, hệ số											Chương trình OCOP (triệu đồng)	Hỗ trợ bổ sung các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh (triệu đồng)	Tổng số	Trong đó				
				Tổng số xã còn lại thuộc địa bàn đầu tư của Chương trình		Bao gồm				Huyện chưa đạt chuẩn NTM được ưu tiên hỗ trợ từ NSTW		Tổng (triệu đồng)	Làm tròn phân bổ theo tiêu chí, hệ số (triệu đồng)	Phân bổ chung theo tiêu chí, hệ số				Chương trình OCOP	Hỗ trợ bổ sung các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh			
				Tổng số xã	Hệ số	Số xã đã đạt chuẩn NTM đến hết năm 2021	Số xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Huyện chưa đạt chuẩn NTM được ưu tiên hỗ trợ từ NSTW													
VI	HUYỆN BẠCH THÔNG	13.757	13.095	4	8	3	3	-	-	1	5	1	20	8.095,38	8.095	5.000	-	662	412	250	-	
VI.1	Vốn cho Cấp huyện đạt chuẩn NTM	6.071	5.782									1	20	5.782,42	5.782			289	289			
VI.2	Vốn cho cấp xã	2.436	2.313	4	8	3	3	-	-	1	5	-	-	2.312,97	2.313	-	-	123	123	-	-	
1	Xã Dương Phong	305	289	1	1	1	1							289,12	289			16	16			
2	Xã Cẩm Giàng	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15			
3	Xã Quân Hà	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15			
4	Xã Tân Tú	1.523	1.446	1	5					1	5			1.445,60	1.446			77	77			
VI.3	Chương trình OCOP		5.000													5.000		250		250		
VII	HUYỆN NA RÌ	304	289	1	1	1	1	-	-	-				289,12	289			15	15			
	Vốn cho cấp xã		-											-				-				
1	Xã Cường Lợi	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15			
VIII	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	608	578	2	2	2	2	-	-	-				578,24	578			30	30			
	Vốn cho cấp xã		-											-				-				
1	Xã Dương Quang	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15			
2	Xã Nông Thượng	304	289	1	1	1	1							289,12	289			15	15			

Phụ lục 4.3

DỰ KIẾN DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỪ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự kiến danh mục công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư				Ghi chú
		Tổng số	Nguồn NSTW	Đổi ứng ngân sách tỉnh	Nguồn khác	
	TỔNG SỐ	68.775	56.310	3.094	9.371	
A	PHÂN BỐ CHUNG THEO HỆ SỐ, TIÊU CHÍ	35.749	26.310	1.594	7.845	
I	VỐN ĐẦU TƯ CẤP HUYỆN	14.651	11.564	578	2.509	
I.1	Huyện Bạch Thông	6.390	5.782	289	319	
1	Trường TH&THCS Cao Sơn	3.158	2.850	150	158	
2	Trường TH&THCS Vi Hương	3.232	2.932	139	161	
I.2	Huyện Chợ Đồn	8.261	5.782	289	2.190	
1	Tuyến đường Nghĩa Tá - Bằng Lãng (Phong Huân cũ)	8.261	5.782	289	2.190	
II	VỐN ĐẦU TƯ CẤP XÃ	21.098	14.746	1.016	5.336	
II.1	Huyện Bạch Thông	3.310	2.313	123	874	
	<i>Xã Quán Hà</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Đường giao thông Khau Mạ - Nà Lừa	413	289	15	109	
	<i>Xã Cẩm Giàng</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Kiên cố hóa kênh Khuổi Tàu (Đoạn còn lại)	413	289	15	109	
	<i>Xã Tân Tú</i>	<i>2.069</i>	<i>1.446</i>	<i>77</i>	<i>546</i>	
1	Đổ bê tông đường nội đồng nhà ông Thủy	560	392	20	148	
2	Xây mới kênh mương Nà Pía Nà Phát	121	84	5	32	
3	Đổ bê tông đường nội thôn nhà ông Hoàn	160	112	6	42	
4	Xây mới kênh mương phai Dầy	351	245	13	93	
5	Xây mới mương nước thải sinh hoạt thôn Cốc Pái	149	104	6	39	
6	Xây mới kênh mương Nà Phường thôn Cốc Pái	136	95	5	36	
7	Đổ bê tông đường nội đồng Khuổi Mỏ thôn Bản Lạnh	416	291	15	110	
8	Đổ bê tông đường nội thôn Bình Môn	176	123	7	46	
	<i>Xã Dương Phong</i>	<i>415</i>	<i>289</i>	<i>16</i>	<i>110</i>	
1	Đường nội thôn Tổng Mú	230	160	9	61	
2	Đường nội thôn Nà Coong	185	129	7	49	
II.2	Huyện Chợ Đồn	10.344	7.229	621	2.494	
	<i>Xã Yên Thượng</i>	<i>414</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>110</i>	
1	Đường nội đồng cánh đồng Phiêng Làng thôn Nà Nhàm	414	289	15	110	
	<i>Xã Nghĩa Tá</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Tuyến từ đường nhựa đến nhà ông Thịnh thôn Nà Cà	413	289	15	109	
	<i>Xã Đồng Thắng</i>	<i>414</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>110</i>	
1	Đường thôn Khuổi Nhang, xã Đồng Thắng	279	195	10	74	
2	Đường Phiêng Phấn, thôn Bản Cẩu, xã Đồng Thắng	135	94	5	36	
	<i>Xã Yên Thịnh</i>	<i>416</i>	<i>289</i>	<i>17</i>	<i>110</i>	
1	Đường ngõ xóm đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Hoàng Văn Trường thôn Bản Cẩu	64	44	3	17	
2	Đường ngõ xóm đoạn từ đường QL 3B đến nhà ông Lê Văn Hằng thôn Bản Cẩu	87	60	4	23	
3	Đường ngõ xóm đoạn từ nhà ông Triệu Tiến Ngân đến nhà ông Bàn Văn Nhất thôn Khuổi Lịa	265	185	10	70	
	<i>Xã Phương Viên</i>	<i>414</i>	<i>289</i>	<i>16</i>	<i>109</i>	
1	Đường Trục thôn Nà mận	212	148	8	56	
2	Đường Trục thôn Nà Quân	202	141	8	53	

STT	Dự kiến danh mục công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư				Ghi chú
		Tổng số	Nguồn NSTW	Đổi ứng ngân sách tỉnh	Nguồn khác	
	<i>Xã Quảng Bạch</i>	<i>2.067</i>	<i>1.446</i>	<i>74</i>	<i>547</i>	
1	Đường trục thôn Bản Mạ - Khuổi Piàng (đoạn 2), thôn Bản Mạ	735	515	26	194	
2	Đường nội đồng Bản Máy - Khuổi Giang, thôn Bản Mạ, Bản Duồn	871	609	31	231	
3	Đường nội đồng Nà Mỏ - Nà Chúa, thôn Bản Lác	400	280	14	106	
4	Đường nội đồng từ nhà Ông Nông Văn Côn đến cầu Bản Duồn, thôn Bản Duồn	61	42	3	16	
	<i>Xã Ngọc Phái</i>	<i>2.068</i>	<i>1.446</i>	<i>74</i>	<i>548</i>	
1	Đập Nà Loọc thôn Bản Cuôn 2	256	179	9	68	
2	Đập Nà Lại thôn Bản Cuôn 2	352	246	13	93	
3	Đập Khuổi Thán thôn Bản Cuôn 1	542	379	19	144	
4	Mương Pán thôn Bản Diều	334	234	12	88	
5	Đường nội đồng thôn Phiêng Liêng	584	408	21	155	
	<i>Xã Đồng Lạc</i>	<i>2.069</i>	<i>1.446</i>	<i>74</i>	<i>549</i>	
1	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	501	350	18	133	
2	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nà Pha, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	286	200	10	76	
3	Đường giao thông nội đồng Nà Tát – Nà Lèo, thôn Nà Dầu, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	143	100	5	38	
4	Đường giao thông nội đồng Nà Ón, thôn Nà Ón, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	469	328	17	124	
5	Kiên cố hóa kênh mương đồng Nà Điểm (Đoạn 2), thôn Thôm Phả, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	241	168	9	64	
6	Kiên cố hóa kênh mương đồng Pác Khót, thôn Nà Dầu, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	143	100	5	38	
7	Đường giao thông vào khu dân cư Pác Khót, thôn Nà Dầu, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	286	200	10	76	
	<i>Xã Nam Cường</i>	<i>2.069</i>	<i>1.446</i>	<i>321</i>	<i>302</i>	
1	Đường trục thôn Nà Lại - Bản Lồm	359	250	14	95	
2	Đường trục thôn Bản Lồm từ nhà ông Đặng Tài Lũy đến nhà ông Triệu Hữu Quý	352	246	13	93	
3	Đường trục thôn Bó Ca - Bản Lồm	215	150	8	57	
4	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm xã Nam Cường	1.143	800	286	57	
II.3	Huyện Ba Bể	1.655	1.156	61	438	
	<i>Xã Địa Linh</i>	<i>415</i>	<i>289</i>	<i>16</i>	<i>110</i>	
1	Công trình đường giao thông nội đồng 258- Nà Tôm	208	145	8	55	
2	Công trình đường giao thông nội đồng Bản Váng - Nà Thôm	207	144	8	55	
	<i>Xã Khang Ninh</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Công trình: Rải bê tông đường nội thôn Bản Năn, xã Khang Ninh	413	289	15	109	
	<i>Xã Thượng Giáo</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Đường nội đồng thôn Dài Khao, xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn.	413	289	15	109	
	<i>Xã Hà Hiệu</i>	<i>414</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>110</i>	
1	Đập mương Khuổi Chu thôn Nà Ma, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	271	189	10	72	

STT	Dự kiến danh mục công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư				Ghi chú
		Tổng số	Nguồn NSTW	Đối ứng ngân sách tỉnh	Nguồn khác	
2	Mương Nà Vài, thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn.	143	100	5	38	
II.4	Huyện Chợ Mới	4.549	3.181	166	1.202	
	<i>Xã Bình Văn</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Đổ bê tông đường trục thôn Thôm Bó, xã Bình Văn, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	413	289	15	109	
	<i>Xã Như Cố</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Đổ bê tông đường trục thôn Khuổi Chũ	413	289	15	109	
	<i>Xã Thanh Thịnh</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Đổ đường bê tông trục thôn Bản Chàng (trên nền đường phía đông đoạn nối tiếp)	413	289	15	109	
	<i>Xã Nông Hạ</i>	<i>2.067</i>	<i>1.446</i>	<i>74</i>	<i>547</i>	
1	Đổ bê tông đường từ lán ông Hà Văn Sơn đến bãi bắn thao trường Khuổi Chũ thôn Cao Thanh	1.147	802	41	304	
2	Đổ bê tông đường nội đồng từ góc mát đến đường nội thôn, thôn Cao Thanh	440	308	16	116	
3	Đổ bê tông từ đường Nông Hạ - Yên Hân đến nhà ông Bàn Kim Tinh làng Kéo Phò, thôn Nà Quang	480	336	17	127	
	<i>Xã Thanh Vận</i>	<i>1.243</i>	<i>868</i>	<i>47</i>	<i>328</i>	
1	Kè đường vào nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vận, Huyện Chợ Mới.	341	239	12	90	
2	Kè đường nội đồng Nà Rộc, thôn Nà Rẫy, Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	205	143	8	54	
3	Kè đường vào hội trường thôn Chúa Lái, xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	409	286	15	108	
4	Bê tông đường vào bãi tập dân quân, thôn Khau chủ Chũ, xã Thnah Vận, Huyện Chợ Mới.	205	143	8	54	
5	Đổ bê tông sân thể thao thôn An Thọ,xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	42	29	2	11	
6	Đổ bê tông sân thể thao thôn Khau Chũ, xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	41	28	2	11	
II.5	Huyện Na Rì	414	289	15	110	
	<i>Xã Cường Lợi</i>	<i>414</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>110</i>	
1	Cải tạo, sửa chữa đập, kênh mương Nà Deng, xã Cường Lợi, huyện Na Rì	414	289	15	110	
II.6	Thành phố Bắc Kạn	826	578	30	218	
	<i>Xã Nông Thượng</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Xây dựng đường giao thông liên thôn Nà Bản - Nà Chuông	413	289	15	109	
	<i>Xã Dương Quang</i>	<i>413</i>	<i>289</i>	<i>15</i>	<i>109</i>	
1	Đường GTNT nội thôn Bản Giềng	413	289	15	109	
B	VỐN ĐẦU TƯ CHO CHƯƠNG TRÌNH OCOP	5.526	5.000	250	276	
	HUYỆN BẠCH THÔNG	5.526	5.000	250	276	
1	Phát triển mô hình chuỗi giá trị gắn với văn hóa tri thức bản địa của người Dao, xã Vi Hương, huyện Bạch Thông	5.526	5.000	250	276	
C	VỐN ĐẦU TƯ CHO NHIỆM VỤ ĐỘT XUẤT, PHÁT SINH (HUYỆN PÁC NẶM - HUYỆN TRẮNG XÃ NTM)	10.032	25.000	1.250	1.250	
I	CÁC XÃ DỰ KIẾN ĐẠT CHUẨN TRONG GIAI ĐOẠN 2023-2025	6.864	6.240	312	312	
	<i>Xã Bộc Bó</i>	<i>2.244</i>	<i>2.040</i>	<i>102</i>	<i>102</i>	
1	Sân chơi thể thao thôn Khâu Vai	220	200	10	10	
2	Sân chơi thể thao thôn Phiêng Lũng	220	200	10	10	
3	Nhà văn hóa ,trường rào, Sân chơi thể thao thôn Lũng Pài	792	720	36	36	

STT	Dự kiến danh mục công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư				Ghi chú
		Tổng số	Nguồn NSTW	Đối ứng ngân sách tỉnh	Nguồn khác	
4	Nhà văn hóa Nà Phầy	462	420	21	21	
5	Nhà văn hóa, tường rào thôn Nà Hoi	550	500	25	25	
	Xã Nhạn Môn	3.190	2.900	145	145	
1	Đường Năm Khiếu - Slam Vè (Đoạn 2)	1.540	1.400	70	70	
2	Đường Năm Khiếu - Lũng Quảng	1.650	1.500	75	75	
	Xã Giáo Hiệu	1.430	1.300	65	65	
1	Nhà văn hoá, tường rào, sân thể thao thôn Hồng Mú	770	700	35	35	
2	Nhà văn hoá, tường rào thôn Khâu Slôm	660	600	30	30	
II	CÁC XÃ DƯỚI 15 TIÊU CHÍ	20.636	18.760	938	938	
	Xã Cao Tân	3.168	2.880	144	144	
1	Nâng cấp đường Nà Lại - Lũng Pạ (đoạn1)	3.168	2.880	144	144	
	Xã An Thắng	3.234	2.940	147	147	
1	Nâng cấp đường Phiêng Pên- Khuổi Và	3.234	2.940	147	147	
	Xã Bằng Thành	3.388	3.080	154	154	
1	Nhà văn hóa thôn Phja Đăm	594	540	27	27	
2	Nhà văn hóa thôn Năm Sam	594	540	27	27	
3	Đường Khuổi Khí (đoạn từ nhà văn hóa đến Lũng Vàng)	880	800	40	40	
4	Đường Lũng Mít – Phja Đăm (Đoạn từ Bó Cưa - Cốc Lũng)	1.320	1.200	60	60	
	Xã Nghiên Loan	3.520	3.200	160	160	
1	Nhà Văn hóa, sân thể thao, tường rào thôn Bản Đính	1.100	1.000	50	50	
2	Đường Khuổi Muông - Khuổi Mjầu	1.980	1.800	90	90	
3	Đường ngõ xóm Pác Liên	440	400	20	20	
	Xã Cổ Linh	3.080	2.800	140	140	
1	Nhà văn hóa, khu thể thao xã	1.320	1.200	60	60	
2	Nhà Văn Hóa Lũng Nghè	660	600	30	30	
3	Đường nội thôn Lũng Vải	550	500	25	25	
4	Nâng cấp đường Năm Nhi - Khuổi Lý	550	500	25	25	
	Xã Xuân La	3.300	3.000	150	150	
1	Nhà Văn hóa, sân thể thao, tường rào thôn Năm Lịa	880	800	40	40	
2	Nhà Văn hóa thôn Năm Nhà	770	700	35	35	
4	Nhà Văn hóa, Sân thể thao thôn Bản Sáp	660	600	30	30	
5	Nhà Văn hóa thôn Lũng Muông	770	700	35	35	
6	Đường ngõ xóm Nà Cù	220	200	10	10	
	Xã Công Bằng	946	860	43	43	
1	Đường Nà Mạn- Vằng Toòng	506	460	23	23	
2	Đường Lập Lý- Pác Khoang	440	400	20	20	